

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /11/2024
của UBND tỉnh Nam Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn số 01 đến nguồn số 42 (tương ứng với 42 bàn khu vực in): Hơi mùi khí thải phát sinh từ khu vực bàn in từ số 01 đến bàn số 42.

- Nguồn số 44: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi lò dầu tải nhiệt tầng sôi công suất 05 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 03 tấn/giờ tại xưởng 13.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Gồm 04 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01 (từ nguồn số 01 đến nguồn số 13): Hơi mùi khí thải từ hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực đầu xưởng in 11.

- Dòng khí thải số 02 (từ nguồn số 14 đến nguồn số 28): Hơi mùi khí thải từ hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực giữa xưởng in 11.

- Dòng khí thải số 03 (từ nguồn số 29 đến nguồn số 42): Hơi mùi khí thải từ hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực cuối xưởng in 11.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 43): Hơi mùi khí thải từ hệ thống xử lý hơi bụi, khí thải khu vực lò hơi xưởng 13.

2.2. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 2258154$; $Y(m) = 558739$.

- Dòng khí thải số 02: Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 2258156$; $Y(m) = 558755$.

- Dòng khí thải số 03: Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 2258159$; $Y(m) = 558776$.

- Dòng khí thải số 04: Tọa độ xả khí thải: $X(m) = 2258118$; $Y(m) = 558788$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiều 3^0)

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng $12.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng $12.000 \text{ m}^3/\text{h}$

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng $12.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$ (tính tối đa lưu lượng dựa trên công suất quạt hút).

2.4. Phương thức xả khí thải

Cường bức bằng quạt hút, xả gián đoạn trong ngày không theo chu kỳ.

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Áp dụng hệ số $K_p = 0,9$; $K_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT (*) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ với các thông số cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT (*)		Quan trắc tự động liên tục	Tần suất quan trắc định kỳ
			C	C _{max}		
I	Từ dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 03					
1	Benzen	mg/Nm ³		05	Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động	3 tháng/lần (4 lần/năm)
2	Toluen	mg/Nm ³		750		
II	Dòng khí thải số 04					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	180	Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động (theo mục số 8 phụ lục XXIX và khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ)	3 tháng/lần (4 lần/năm)
2	CO	mg/Nm ³	1.000	900		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	850	765		

Khi có sự thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn khí thải từ số 01 đến nguồn số 42 (tương ứng với 03 dòng khí thải): Đối với 03 dòng khí thải phát sinh từ khu vực in, Chủ dự án đã đầu tư 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực in: Bụi khí thải phát sinh được thu gom qua 21 chụp hút và quạt hút để đưa vào hệ thống xử lý hơi mùi, khí thải.

- Nguồn khí thải số 43: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò hơi lò dầu tải nhiệt tăng sôi công suất 05 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 03 tấn/giờ tại xưởng

13 được thu gom bằng quạt hút, cyclon để đưa về hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải 03: Chủ dự án đã đầu tư 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực in với quy trình xử lý giống nhau, mỗi hệ thống xử lý quy trình công nghệ như sau: Bụi, khí thải → 21 chụp hút (lắp đặt tại 42 bàn thao tác) → 03 quạt hút (công suất 7,5 KW/quạt) → 03 đường ống D200 → 03 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính → 03 ống phông không cao 03 m so với mặt đất (khí thải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT) → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/h/hệ thống.

+ Vị trí lỗ kỹ thuật và sàn thao tác bố trí theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Dòng khí thải số 04: Chủ dự án sẽ đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt tầng sôi công suất 05 triệu kcal/giờ kết hợp bộ sinh hơi 03 tấn/giờ tại xưởng 13 với quy trình xử lý như sau: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi → Bộ thu hồi nhiệt → Quạt hút → Cyclon bụi → Tháp lọc ướt → 01 ống phông không cao 21 m tính từ mặt đất (khí thải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)) → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: Lưu lượng 30.000 m³/h (tính tối đa lưu lượng dựa trên công suất quạt hút).

+ Vị trí lỗ kỹ thuật và sàn thao tác bố trí theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nguyên liệu xử lý: Than hoạt tính khoảng 500 kg/năm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH khoảng 25 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Đối với hệ thống quan trắc tự động hiện tại đang lắp đặt cho lò hơi số 13 (dự kiến Quý I/2025, Chủ dự án sẽ tháo bỏ do chuyển đổi nhiên liệu đốt từ đốt than sang sử dụng viên trấu nén); Chủ dự án sẽ có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo quy định.

- Sau khi chuyển đổi nhiên liệu đốt thì dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành giám sát hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trong trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, Chủ dự án phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không xả thải, gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng từ Quý I/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực đầu xưởng in 11.
- Hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực giữa xưởng in 11.
- Hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực cuối xưởng in 11.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi xưởng 13.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 mẫu, trong đó

- 01 mẫu tại lỗ kỹ thuật trên sau hệ thống xử lý hơi mùi, khí thải khu vực đầu xưởng in 11.

- 01 mẫu tại lỗ kỹ thuật trên sau hệ thống xử lý hơi mùi, khí thải khu vực giữa xưởng in 11.

- 01 mẫu tại lỗ kỹ thuật trên sau hệ thống xử lý hơi mùi, khí thải khu vực cuối xưởng in 11.

- 01 mẫu tại lỗ kỹ thuật trên sau hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi xưởng 13.

2.2.2. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các thông số

Như nêu tại mục 2.5 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tần suất lấy mẫu khí thải: Ít nhất 01 lần/ngày tại 04 lỗ kỹ thuật trên thân 04 ống phồng không của hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực đầu xưởng in 11; hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực giữa xưởng in 11; hệ thống xử lý hơi mùi khí thải khu vực cuối xưởng in 11; hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực lò hơi xưởng 13 trong 03 ngày liên tiếp (quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Chủ dự án phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các KCN, UBND thành phố Nam Định trong quá trình giám sát vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.5 phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường. Không được phép xả khí thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hạng mục công trình xử lý chất thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận

hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch được phê duyệt (tỷ lệ cây xanh của Công ty đạt 23,3% diện tích).

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, hơi mùi, khí thải.

- Theo dõi, ghi chép sổ nhật ký vận hành đầy đủ các thông tin trong quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý hơi mùi, khí thải, thông số không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.5 phần A Phụ lục này, Chủ dự án phải dừng ngay việc xả bụi, hơi mùi, khí thải, thực hiện các biện pháp khắc phục và kịp thời báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các KCN để xử lý./.